

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

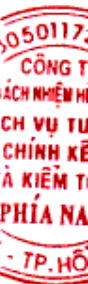
**Báo cáo tài chính đã được soát xét cho 06 tháng đầu năm 2014**

**Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014**



## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	02-04
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT</b>	05-05
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09-09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12-44



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam trình bày Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 của Công ty, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 9 năm 2012 với vốn điều lệ là 249.599.920.000 đồng, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty:** Tổng giám đốc.

**Trụ sở của Công ty** : 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Điện thoại** : 08.38.299.443 – 08.38.292.971

Fax: 08.38.299.437

**Hoạt động chính của Công ty là:**

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

### **Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2014**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính.

**Công ty hiện có 3 Xí nghiệp và 2 chi nhánh hoạt động theo Quyết định số 04/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 28/08/2007 và 01 Công ty con, cụ thể :**

#### **Xí nghiệp Tân Á**

- Mã chi nhánh: 03000381564-001
- Địa chỉ : 209 Kinh Dương Vương , Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : 08.38.776.104 Fax : 08.38.754.188

#### **Xí nghiệp Thành Mỹ**

- Mã chi nhánh: 0300381564-002
- Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 0613.836.165 Fax : 0613.836.444

#### **Xí nghiệp Long Biên**

- Mã chi nhánh: 0300381564-003
- Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 0613.836.200 Fax : 0613.836.452



# CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

## Chi nhánh Miền Trung

- Mã chi nhánh: 0300381564-009
- Địa chỉ : 236 đường 2/9, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại : 0511.3611.627 Fax : 0511.3611.647

## Chi nhánh Miền Bắc

- Mã chi nhánh: 0300381564-007
- Địa chỉ : 10A Hàng Cháo, phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 04.37.346.846 Fax : 04.37.346.813

## Công ty ty con : Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai ( Gọi tắt là Cadivi Đồng Nai)

- Địa chỉ : Đường số 01, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
  - Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.
- Cadivi Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603058326, đăng ký lần đầu ngày 11/6/2013. Tuy nhiên, đến thời điểm 01/7/2013, Công ty mới góp vốn đầu tư vào Cadivi Đồng Nai và Cadivi Đồng Nai sẽ chính thức hoạt động từ ngày 01/7/2013.

## Hội đồng quản trị Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Hoa Cương	Việt Nam	Chủ tịch	18/04/2012	
- Ông Hoàng Nghĩa Dân	Việt Nam	Phó chủ tịch	18/04/2012	
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	
- Ông Đoàn Hoài Thanh	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	
- Ông Lê Quang Định	Việt Nam	Thành viên	17/04/2013	

## Ban Tổng giám đốc Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Tổng giám đốc	01/9/2012	
- Ông Nguyễn Dung	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	19/4/2012	
- Ông Lê Quang Định	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	19/4/2012	

## Ban kiểm soát

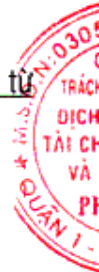
<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Phạm Tuấn Anh	Việt Nam	Trưởng ban	18/04/2012	
- Ông Ngô Quang Hùng	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	
- Ông Dư Vĩnh Hồng Quân	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	

## Kế toán trưởng

Ông Võ Hữu Luyện	Việt Nam		01/09/2012	
------------------	----------	--	------------	--

## Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác soát xét Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty.



**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh , ngày 25 tháng 08 năm 2014





Số: ~~485A~~/BCKT/TC**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

**Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng 06 tháng đầu năm 2014 của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được lập tại ngày 25 / 08/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính của kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 44 kèm theo.

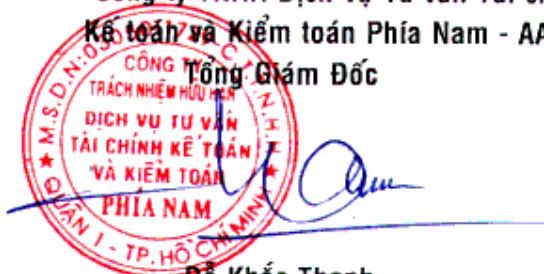
Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS

**Đỗ Khắc Thanh**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số : 0064-2013-142-1

**Kiểm toán viên****Lưu Vinh Khoa**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số : 0166-2013-142-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.348.474.944.936</b>	<b>1.347.273.682.263</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6.1</b>	<b>62.064.855.517</b>	<b>61.990.957.474</b>
1. Tiền	111		62.064.855.517	61.990.957.474
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>584.332.705.992</b>	<b>614.090.583.398</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	<b>6.2</b>	572.677.304.699	604.526.915.154
2. Trả trước cho người bán	132	<b>6.3</b>	20.110.381.367	16.753.987.730
5. Các khoản phải thu khác	135	<b>6.4</b>	7.359.432.804	6.788.400.289
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	<b>6.5</b>	(15.814.412.878)	(13.978.719.775)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6.6</b>	<b>671.544.056.951</b>	<b>653.049.732.215</b>
1. Hàng tồn kho	141		671.544.056.951	653.049.732.215
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30.533.326.476</b>	<b>18.142.409.176</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>6.7</b>	3.487.978.253	977.230.483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.517.900.026	4.769.583.467
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>6.8</b>	22.527.448.197	12.395.595.226
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>433.129.835.339</b>	<b>422.213.773.368</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>278.892.189.276</b>	<b>267.118.187.789</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>6.9</b>	202.679.787.994	210.686.017.894
- Nguyên giá	222		494.239.225.712	488.175.003.085
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(291.559.437.718)	(277.488.985.191)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>6.10</b>	47.807.530.716	48.317.443.578
- Nguyên giá	228		55.241.062.899	55.241.062.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.433.532.183)	(6.923.619.321)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>6.11</b>	28.404.870.566	8.114.726.317
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6.12</b>	<b>108.937.913.211</b>	<b>108.829.511.611</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		100.000.000.000	100.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10.135.707.611	10.135.707.611
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.197.794.400)	(1.306.196.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>45.299.732.852</b>	<b>46.266.073.968</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>6.13</b>	45.148.641.767	46.114.982.883
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>6.14</b>	151.091.085	151.091.085
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.781.604.780.275</b>	<b>1.769.487.455.631</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 330 )</b>	<b>300</b>		<b>1.295.502.001.096</b>	<b>1.238.383.567.425</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.243.077.344.026</b>	<b>1.195.558.213.983</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.15	537.128.355.159	448.354.941.220
2. Phải trả cho người bán	312	6.16	352.748.077.050	309.386.829.975
3. Người mua trả tiền trước	313	6.17	5.746.859.070	9.654.107.135
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.18	6.430.110.503	12.600.227.250
5. Phải trả người lao động	315		18.402.277.059	29.126.045.107
6. Chi phí phải trả	316	6.19	65.359.092.291	63.728.676.412
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6.20	242.689.693.340	312.366.505.886
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	6.21	2.704.035.019	2.704.035.019
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.868.844.535	7.636.845.979
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>52.424.657.070</b>	<b>42.825.353.442</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	6.22	52.424.657.070	42.825.353.442
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410 + 430 )</b>	<b>400</b>		<b>486.102.779.179</b>	<b>531.103.888.206</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	6.23	<b>486.102.779.179</b>	<b>531.103.888.206</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		288.000.000.000	288.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.234.340.000	43.234.340.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		28.350.332.821	22.616.955.379
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		44.262.954.267	38.529.576.825
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		82.255.152.091	138.723.016.002
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.781.604.780.275</b>	<b>1.769.487.455.631</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	5.822.417.710
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		5.818.411.602	5.818.411.602
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD	6.1	1.472.367,85	126.177,51
- EUR	6.1	131,28	130,91
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp. HCM, ngày 25 tháng 08 năm 2014

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**



**LÊ THỊ HỒNG LĨNH**



**VÕ HỮU LUYỆN**




**NGUYỄN LỘC**



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	2.504.299.281.078	2.051.462.776.603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7.2	303.989.387.967	740.694.008
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>10</b>	7.3	<b>2.200.309.893.111</b>	<b>2.050.722.082.595</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	7.4	2.050.103.676.054	1.886.023.380.840
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>20</b>		<b>150.206.217.057</b>	<b>164.698.701.755</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.5	14.735.296.251	2.228.026.909
7. Chi phí tài chính	22	7.6	28.608.491.806	36.362.954.534
Trong đó: chi phí lãi vay	23		16.289.984.819	23.033.274.230
8. Chi phí bán hàng	24	7.7	29.125.787.524	25.953.172.004
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.8	42.203.078.231	38.134.061.251
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	<b>30</b>		<b>65.004.155.747</b>	<b>66.476.540.875</b>
11. Thu nhập khác	31	7.9	1.561.780.557	1.543.131.892
12. Chi phí khác	32	7.10	41.286.384	490.025.316
13. Lợi nhuận khác	<b>40</b>		<b>1.520.494.173</b>	<b>1.053.106.577</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>50</b>		<b>66.524.649.920</b>	<b>67.529.647.452</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.12	11.938.990.830	16.997.622.894
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>60</b>		<b>54.585.659.090</b>	<b>50.532.024.558</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.13	1.895	2.025

Tp. HCM, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu



LÊ THỊ HỒNG LĨNH

Kế toán trưởng



VÕ HỮU LUYỆN

Tổng Giám đốc



NGUYỄN LỘC

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

**06 THÁNG ĐẦU NĂM 2014**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		66.524.649.920	67.529.647.452
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.6,7	15.790.913.483	14.317.992.819
- Các khoản dự phòng	03		1.727.291.503	5.451.722.060
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.875.282.350)	(826.258.657)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.407.544.087)	(1.015.226.856)
- Chi phí Lãi vay	06		16.289.984.819	23.033.274.230
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>86.050.013.288</b>	<b>108.491.151.048</b>
- Tăng/giảm Các khoản phải thu	09		28.080.422.026	(72.155.155.812)
- Tăng/giảm Hàng tồn kho	10		(18.494.324.736)	(7.154.616.650)
- Tăng/giảm Các khoản phải trả (không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(40.733.140.493)	(27.156.705.400)
- Tăng/giảm Chi phí trả trước	12		(1.544.406.654)	(5.958.545.908)
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(16.266.158.855)	(22.232.303.439)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(17.583.949.262)	(6.505.601.247)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		15.293.289.467	1.981.178.159
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(29.013.010.579)	(15.227.374.422)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>5.788.734.202</b>	<b>(45.917.973.666)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.733.399.874)	(19.563.055.720)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		38.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.369.544.087	1.015.226.856
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(18.325.855.787)</b>	<b>(18.547.828.864)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

**06 THÁNG ĐẦU NĂM 2014**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		495.644.220.262	566.198.179.962
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(399.348.044.519)	(437.279.288.002)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(83.918.310.950)	(60.284.088.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>12.377.864.793</b>	<b>68.634.803.460</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(159.256.792)</b>	<b>4.169.000.930</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>61.990.957.474</b>	<b>49.860.137.206</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		233.154.835	43.023.782
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6.1</b>	<b>62.064.855.517</b>	<b>54.072.161.918</b>

Tp. HCM, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



LÊ THỊ HỒNG LĨNH



VÕ HỮU LUYỆN



NGUYỄN LỘC



**1. Đặc điểm hoạt động của Công ty****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 9 năm 2012 với vốn điều lệ là 249.599.920.000 đồng, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 26 tháng 06 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Ngành, nghề kinh doanh :**

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện , sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

**2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****a. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**b. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**3. Chế độ kế toán áp dụng****a. Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**b. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

**IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng****a. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

**a.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền** là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



**a.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10( "VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10")- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do BTC ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tỷ giá hối đoái được áp dụng để đánh giá số dư tại ngày 30/06/2014: 21.305 đ/USD; 28.975 đ/EUR.

**b. Chính sách các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

**c. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**c.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**c.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**c.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**c.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**d. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**d.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**d.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**e. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

**e.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**e.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.





**e.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	05	năm
Phương tiện vận tải	06	năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50	năm
Quyền sử dụng đất lâu dài		Không khấu hao

**f. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**

**f.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:** Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**f.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**f.2.1. Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**f.2.2. Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**f.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**g. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.



Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**h. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**i. Nguồn vốn chủ sở hữu**

**i.1. Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại :** Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

**i.2. Ghi nhận cổ tức :** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**i.3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết Hội đồng quản trị và các quy định pháp lý hiện hành.

**j. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**j.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**j.2. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**k. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế



chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**

**6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Tiền mặt</b>		<b>1.124.390.828</b>		<b>934.703.802</b>
+ Tiền mặt VND		1.081.148.496		891.912.058
+ Tiền mặt ngoại tệ - USD	2,030 USD #	43.242.332	2,029.68 USD #	42.791.744
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>		<b>60.940.464.689</b>		<b>61.056.253.672</b>
+ Tiền gửi ngân hàng - VND		29.567.863.807		58.392.265.217
+ Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ		31.372.600.882		2.663.988.455
USD	1,472,367.85 USD #	31.368.797.044	126,177.51 USD #	2.660.200.443
EUR	131.28 EUR #	3.803.838	130.91 EUR #	3.788.012
<b>Cộng</b>		<b>62.064.855.517</b>		<b>61.990.957.474</b>

**6.2. Phải thu của khách hàng**

		<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>
Phải thu khách hàng - VND		430.527.765.472		486.476.142.644
Phải thu khách hàng - USD		142.149.539.227		118.050.772.510
<b>Cộng</b>		<b>572.677.304.699</b>		<b>604.526.915.154</b>

**6.3. Trả trước cho người bán**

		<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Trả trước người bán trong nước</b>		<b>11.863.766.715</b>		<b>5.627.859.959</b>
Trả trước cho nhà cung cấp nguyên vật liệu		3.229.645.443		3.891.057.410
Trả trước cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản		4.654.729.831		986.443.750
Trả trước cho nhà cung cấp dịch vụ khác		3.979.391.441		750.358.799
<b>Trả trước người bán nước ngoài</b>		<b>8.246.614.652</b>		<b>11.126.127.771</b>
Trả trước cho nhà cung cấp nguyên vật liệu		7.886.144.807		7.402.631.771
Trả trước cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản		360.469.845		3.723.496.000
<b>Cộng</b>		<b>20.110.381.367</b>		<b>16.753.987.730</b>

**6.4. Các khoản phải thu khác**

		<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>
Khoản thuế giá trị gia tăng phải thu lại Công ty con khi góp vốn		5.759.143.383		5.417.303.779
Phải thu cổ tức		155.000.000		155.000.000
Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		169.673.239		32.780.996
Phải thu khác		1.275.616.182		1.183.315.514
<b>Cộng</b>		<b>7.359.432.804</b>		<b>6.788.400.289</b>

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

<b>6.5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn cho các khoản nợ phải thu quá hạn như sau:		
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm	(2.300.529.997)	-
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	(10.017.164.167)	(10.071.277.418)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	(2.248.898.768)	(2.604.622.411)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	(1.247.819.946)	(1.302.819.946)
<b>Cộng</b>	<b>(15.814.412.878)</b>	<b>(13.978.719.775)</b>
<b>6.6. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Nguyên liệu, vật liệu	167.674.713.293	255.649.984.343
Công cụ dụng cụ	571.914.533	436.762.858
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	130.300.180.260	84.915.257.149
Thành phẩm	371.930.035.196	308.807.867.346
Hàng hóa	1.067.213.669	3.239.860.519
<b>Cộng</b>	<b>671.544.056.951</b>	<b>653.049.732.215</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	<b>671.544.056.951</b>	<b>653.049.732.215</b>
<b>6.7. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Chi phí làm pano quảng cáo	1.182.394.363	160.000.000
Công cụ dụng cụ	1.203.372.954	641.348.362
Phí sử dụng hạ tầng, phí quản lý khu công nghiệp	437.262.690	-
Tiền thuê đất	410.769.250	-
Khác	254.178.996	175.882.121
<b>Cộng</b>	<b>3.487.978.253</b>	<b>977.230.483</b>
<b>6.8. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Tài sản thiếu chờ xử lý	31.230.991	68.520.991
Ký quỹ dự thầu	3.488.357.514	1.797.580.715
Ký quỹ tiêu thụ sản phẩm	15.000.000.000	-
Ký quỹ mở L/C thanh toán	89,400 USD # 1.904.667.000	418,584.00 USD # 8.825.006.472
Tạm ứng	2.103.192.692	1.704.487.048
<b>Cộng</b>	<b>22.527.448.197</b>	<b>12.395.595.226</b>



(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**6.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện Vận tải</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>130.507.015.706</b>	<b>327.380.579.127</b>	<b>26.997.815.196</b>	<b>3.289.593.056</b>	<b>488.175.003.085</b>
Tăng trong kỳ	8.743.390.525	29.995.490.008	1.745.096.228	99.640.032	40.583.616.793
+ Mua sắm mới	-	5.258.317.187	1.106.832.228	-	6.365.149.415
+ Điều động nội bộ	8.743.390.525	24.737.172.821	638.264.000	99.640.032	34.218.467.378
Giảm trong kỳ	8.743.390.525	25.038.099.609	638.264.000	99.640.032	34.519.394.166
+ Thanh lý trong kỳ	-	300.926.788	-	-	300.926.788
+ Điều động nội bộ	8.743.390.525	24.737.172.821	638.264.000	99.640.032	34.218.467.378
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>130.507.015.706</b>	<b>332.337.969.526</b>	<b>28.104.647.424</b>	<b>3.289.593.056</b>	<b>494.239.225.712</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>48.361.323.629</b>	<b>207.523.370.744</b>	<b>19.318.857.933</b>	<b>2.285.432.886</b>	<b>277.488.985.191</b>
Tăng trong kỳ	2.782.145.917	11.254.257.314	1.098.119.132	146.478.258	15.281.000.621
+ Trích khấu hao	2.782.145.917	11.254.257.314	1.098.119.132	146.478.258	15.281.000.621
Giảm trong kỳ	1.041.846.034	168.702.060	-	-	1.210.548.094
+ Thanh lý nhượng bán	1.041.846.034	168.702.060	-	-	1.210.548.094
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>50.101.623.512</b>	<b>218.608.925.998</b>	<b>20.416.977.065</b>	<b>2.431.911.144</b>	<b>291.559.437.718</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	82.145.692.077	119.857.208.383	7.678.957.264	1.004.160.171	210.686.017.894
Số cuối kỳ	80.405.392.194	113.729.043.528	7.687.670.360	857.681.913	202.679.787.994

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm 30/06/2014 và 31/12/2013 đều là 206.311.231.802 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2014 là 13.648.142.593 đồng và một phần tài sản cố định của Dự án nhà máy sản xuất cáp ngầm trung và hạ thế Tân Phú Trung nhưng chưa xác định cụ thể tài sản nào (Xem thêm Thuyết minh số 6.22) .

**6.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	-	55.241.062.899
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.125.000.000</b>	<b>50.991.285.959</b>	<b>1.124.776.940</b>	<b>-</b>	<b>55.241.062.899</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu kỳ	-	5.798.842.381	1.124.776.940	-	6.923.619.321
Tăng trong kỳ	-	509.912.862	-	-	509.912.862
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>6.308.755.243</b>	<b>1.124.776.940</b>	<b>-</b>	<b>7.433.532.183</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	3.125.000.000	45.192.443.578	-	-	48.317.443.578
Số cuối kỳ	3.125.000.000	44.682.530.716	-	-	47.807.530.716

(\*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng.

(\*\*) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI ngày 15/8/2008 giữa Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, được sự đồng ý của Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 được ký giữa Công ty và Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Cho 06 tháng đầu năm 2014, kết thúc ngày 30/06/2014

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

<b>6.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Dự án nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	5.683.541.634	5.176.814.000
+ Nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	506.727.634	-
+ Dây chuyển sản xuất dây điện tử (*)	5.176.814.000	5.176.814.000
Máy kiểm tra cáp điện	-	2.344.320.000
Dự án máy xoắn 19 sợi	7.518.832.619	-
Dự án máy kéo 8 đường (*)	13.904.123.800	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.298.372.513	593.592.317
<b>Cộng</b>	<b>28.404.870.566</b>	<b>8.114.726.317</b>

(\*) Tại thời điểm 30/06/2014, dây chuyển sản xuất dây điện tử và hệ thống máy kéo 8 đường được đưa về Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai lắp đặt với mục đích cho đơn vị này thuê lại nhưng chưa có thỏa thuận chính thức.

<b>6.12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Đầu tư vào Công ty con	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	100.000.000.000	100.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác(*)	10.135.707.611	10.135.707.611
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(**)	(1.197.794.400)	(1.306.196.000)
<b>Cộng</b>	<b>108.937.913.211</b>	<b>108.829.511.611</b>

(\*) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	Thành tiền	Số lượng cổ phần	Thành tiền
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	480.000	4.995.833.299	480.000	4.995.833.299
Vietcombank	37.438	2.178.670.000	32.555	2.178.670.000
Công ty CP Công nghệ cao	77.500	1.057.011.301	77.500	1.057.011.301
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	26.000	260.000.000	26.000	260.000.000
Công ty Cổ phần Điện Cơ	10.000	124.193.011	10.000	124.193.011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	100.000	1.020.000.000	100.000	1.020.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500.000.000		500.000.000
<b>Cộng</b>		<b>10.135.707.611</b>		<b>10.135.707.611</b>

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**(\*\*) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Tên công ty	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phần	Giá trị ghi sổ 30/06/2014	Giá trị thị trường 30/06/2014	Dự phòng giảm giá đầu tư
Vietcombank	VCB				
+ Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ		32.555	2.178.670.000	852.941.000	(1.325.729.000)
+ Cổ phiếu thưởng chưa về tài khoản		4.883		127.934.600	127.934.600
<b>Cộng</b>		<b>37.438</b>	<b>2.178.670.000</b>	<b>980.875.600</b>	<b>(1.197.794.400)</b>

**6.13. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuê đất khu công nghiệp Hòa Cẩm- Đà Nẵng	8.422.234.220	8.520.124.376
Thuê đất khu công nghiệp Tân Phú Trung- Củ Chi	35.835.180.969	36.425.861.969
Phần mềm Microsoft	131.808.000	
Công cụ dụng cụ	759.418.578	1.168.996.538
<b>Cộng</b>	<b>45.148.641.767</b>	<b>46.114.982.883</b>

Chi tiết phân bổ tiền thuê đất tại các khu công nghiệp:

Khu công nghiệp	Giá trị ban đầu	Đã phân bổ chi phí lũy kế đến 01/01/2014	Phân bổ chi phí trong 06 tháng đầu năm 2014	Đã phân bổ chi phí lũy kế đến 30/06/2014	Giá trị còn lại
Hòa Cẩm- Đà Nẵng	9.621.388.631	1.101.264.255	97.890.156	1.199.154.411	8.422.234.220
Tân Phú Trung- Củ Chi	39.122.181.969	2.861.080.000	425.921.000	3.287.001.000	35.835.180.969
<b>Cộng</b>	<b>48.743.570.600</b>	<b>3.962.344.255</b>	<b>523.811.156</b>	<b>4.486.155.411</b>	<b>44.257.415.189</b>

**6.14. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**Chênh lệch tạm thời gồm:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
+ Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	686.777.660	686.777.660
<b>Cộng</b>	<b>686.777.660</b>	<b>686.777.660</b>

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:**

+ Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	151.091.085	151.091.085
<b>Cộng</b>	<b>151.091.085</b>	<b>151.091.085</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Cho 06 tháng đầu năm 2014, kết thúc ngày 30/06/2014

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

<b>6.15.Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>- Vay ngắn hạn</b>		
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD 1 (a)	129.212.299.535	75.830.066.385
Ngân hàng ngoại thương VN Tp.HCM (b)	148.967.044.894	73.897.428.909
Ngân hàng HSBC	-	73.172.961.163
Tổng công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam (c)	95.000.000.000	95.000.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - SGD 2 (d)	64.134.000.960	107.241.260.639
Ngân hàng Quân đội (e)	30.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng CTBC (f)	62.203.000.000	-
<b>- Vay dài hạn đến hạn trả</b>		
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD 1		
- VNĐ		-
- USD (g)	518.009.770	1.025.224.124
Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước (h)	7.094.000.000	14.188.000.000
<b>Cộng</b>	<b>537.128.355.159</b>	<b>448.354.941.220</b>

(a): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư 30/06/2014	Lãi suất tại thời điểm 30/06/2014	Hình thức đảm bảo
2000LDS 201408638	22/05/2014	22/08/2014	24.000.000.000	4,8%	Tín chấp
2000LDS201406 206	15/04/2014	15/10/2014	12.783.558.095	4,8%	
2000LDS201405 803	10/04/2014	10/10/2014	22.821.920.733	4,8%	
2000LDS201406 684	22/04/2014	22/07/2014	10.273.820.707	4,8%	
2000LDS201406 582	21/04/2014	21/07/2014	13.800.000.000	4,8%	
2000LDS201406 472	18/04/2014	18/07/2014	16.500.000.000	4,8%	
2000LDS201406 297	16/04/2014	16/07/2014	14.033.000.000	4,8%	
2000LDS201406 391	17/04/2014	17/07/2014	15.000.000.000	4,8%	
<b>Cộng</b>			<b>129.212.299.535</b>		

Mục đích vay của các hợp đồng trên : bổ sung vốn lưu động

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**(b): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:**

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư 30/06/2014	Lãi suất tại thời điểm 30/06/2014	Hình thức đảm bảo
007.7.00.125002	27/02/2014	27/08/2014	50.000.000.000	5,0%	Tín chấp
007.7.00.126237	24/03/2014	24/09/2014	21.627.717.070	5,0%	
007.7.00.126775	02/04/2014	02/10/2014	10.000.000.000	5,0%	
007.7.00.126935	04/04/2014	04/10/2014	15.288.175.763	5,0%	
007.7.00.127079	08/04/2014	08/10/2014	17.500.000.000	5,0%	
007.7.00.127152	10/04/2014	10/10/2014	15.700.000.000	5,0%	
007.7.00.127224	11/04/2014	11/10/2014	11.401.604.441	5,0%	
007.7.00.127346	14/04/2014	14/10/2014	7.449.547.620	5,0%	
<b>Cộng</b>			<b>148.967.044.894</b>		

Mục đích vay của các hợp đồng trên : bổ sung vốn lưu động

**(c): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:**

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư 30/06/2014	Lãi suất tại thời điểm 30/06/2014	Hình thức đảm bảo
542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI (1)	15/08/2008	30/09/2014	45.000.000.000	7,0%	Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM;
01/2012/HĐVV/TBĐVN-CADIVI (2)	27/12/2012	30/09/2014	50.000.000.000	7,0%	
<b>Cộng</b>			<b>95.000.000.000</b>		

Mục đích vay của các hợp đồng trên :

(1): Trả tiền mua quyền sử dụng 646,4 m<sup>2</sup> đất và quyền sở hữu nhà tại 70-72 đường Nam kỳ khởi nghĩa-Q1-TP.HCM;

(2): Bổ sung vốn lưu động;

**(d): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:**

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư 30/06/2014	Lãi suất tại thời điểm 30/06/2014	Hình thức đảm bảo
21711-0005008124	05/06/2014	05/08/2014	9.153.000.000	5,0%	Máy móc thiết bị có nguyên giá 7.363.107.200 đồng;
21711-0005011243	06/06/2014	06/08/2014	16.981.000.960	5,0%	
21711-0005023123	12/06/2014	12/08/2014	38.000.000.000	5,0%	
<b>Cộng</b>			<b>64.134.000.960</b>		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**


(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**(e): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:**

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư 30/06/2014	Lãi suất tại thời điểm 30/06/2014	Hình thức đảm bảo
LD1410900341	18/06/2014	18/07/2014	30.000.000.000	5,0%	Hàng hóa có giá trị 143 tỷ đồng;
<b>Cộng</b>			<b>30.000.000.000</b>		

Mục đích vay của các hợp đồng trên : bổ sung vốn lưu động

**(f): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:**

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư 30/06/2014	Lãi suất tại thời điểm 30/06/2014	Hình thức đảm bảo
907CLSU1400223	24/02/2014	22/08/2014	8.400.000.000	5,8%	Tín chấp 
907CLSU1400345	13/03/2014	09/09/2014	23.803.000.000	5,3%	
907CLSU1400441	31/03/2014	26/09/2014	30.000.000.000	4,9%	
<b>Cộng</b>			<b>62.203.000.000</b>		

Mục đích vay của các hợp đồng trên : bổ sung vốn lưu động

(g): Vay theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201000139 ngày 12/01/2010 ( Xem thuyết minh 6.22)

(h): Vay theo hợp đồng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 ( Xem thuyết minh 6.22)

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

<b>6.16. Phải trả cho người bán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>Phải trả người bán trong nước</b>	<b>273.479.502.228</b>	<b>309.386.829.975</b>
Phải trả cho nhà cung cấp nguyên vật liệu	270.938.362.471	303.053.162.142
Phải trả cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản	2.346.362.785	5.511.578.726
Phải trả cho nhà cung cấp dịch vụ	194.776.972	822.089.107
<b>Phải trả người bán nước ngoài</b>	<b>79.268.574.822</b>	-
Phải trả cho nhà cung cấp nguyên vật liệu	77.272.095.822	-
Phải trả cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản	1.996.479.000	-
<b>Cộng</b>	<b>352.748.077.050</b>	<b>309.386.829.975</b>
<b>6.17. Người mua trả tiền trước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Người mua trả tiền trước - VND	5.685.697.558	1.504.182.278
Người mua trả tiền trước - USD      20,001 USD #	61.161.512      386,967.36 USD#	8.149.924.857
<b>Cộng</b>	<b>5.746.859.070</b>	<b>9.654.107.135</b>
<b>6.18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Thuế xuất nhập khẩu	106.685.768	521.806.238
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.460.609.174	11.105.567.606
Thuế thu nhập cá nhân	862.815.561	972.853.406
<b>Cộng</b>	<b>6.430.110.503</b>	<b>12.600.227.250</b>
<b>6.19. Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Chi phí bán hàng (chi phí vận chuyển, ...)	4.127.597.898	3.780.347.325
Chi phí quản lý doanh nghiệp (thuê kho, phí bảo vệ,...)	152.723.000	184.698.101
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	3.250.524.792	3.483.888.187
Chiết khấu thương mại	56.843.140.689	55.404.623.926
Chi phí khác (tiền ăn giữa ca, đưa rước công nhân)	985.105.912	875.118.873
<b>Cộng</b>	<b>65.359.092.291</b>	<b>63.728.676.412</b>
<b>6.20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	233.424.227.589	306.467.885.700
Kinh phí công đoàn	83.994.020	52.474.600
Bảo hiểm xã hội	43.184.561	39.259.542
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản khác	9.138.287.170	5.806.886.044
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	3.614.680.350	1.577.952.900
- Phải trả lãi vay	2.790.324.801	2.766.498.837
- Các khoản khác	2.733.282.019	949.429.626
<b>Cộng</b>	<b>242.689.693.340</b>	<b>312.366.505.886</b>



(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

<b>6.21. Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Dự phòng bảo hành sản phẩm		2.704.035.019	2.704.035.019
<b>Cộng</b>		<b>2.704.035.019</b>	<b>2.704.035.019</b>
<b>6.22. Vay và nợ dài hạn</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (a)	12,174.00 USD #	259.367.070	256.664.442
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước (b)		42.568.689.000	42.568.689.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (c)		9.596.601.000	-
<b>Cộng</b>		<b>52.424.657.070</b>	<b>42.825.353.442</b>

(a) Vay theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201000139 ngày 12/01/2010 :

+ Hạn mức vay : 4.300.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương

+ Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : theo từng lần giải ngân

+ Mục đích vay : Đầu tư mua máy tạo hạt PVC

+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay là máy tạo hạt PVC có nguyên giá là 6.285.035.393 đồng.

(b) Vay theo hợp đồng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010:

+ Hạn mức vay : 85.132.689.000 đồng

+ Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : theo từng lần giải ngân

+ Mục đích vay : Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế.

+ Hình thức bảo đảm tiền vay : Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và một phần tài sản hình thành từ vốn vay (gồm hệ thống thiết bị chính và thiết bị phụ trợ).

(c) Vay theo hợp đồng tín dụng số 0294/KH/13NH:

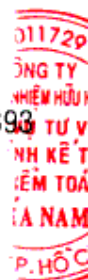
+ Hạn mức vay : 10.000.000.000

+ Thời hạn vay : 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : theo từng lần giải ngân

+ Mục đích vay : Đầu tư mua máy kéo 8 đường

+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay là máy kéo 8 đường có nguyên giá theo dự toán là 18.342.500.000 đồng;



## 6.23. Vốn chủ sở hữu

## Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>								
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>249.599.920.000</b>	<b>24.034.300.000</b>	-	-	<b>16.403.910.026</b>	<b>32.316.531.472</b>	<b>75.731.554.182</b>	<b>398.086.215.680</b>
-Tăng vốn	38.400.080.000	19.200.040.000	-	-	-	-	-	<b>57.600.120.000</b>
-Lợi nhuận sau thuế tăng	-	-	-	-	-	-	114.667.548.838	114.667.548.838
-Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(51.676.087.018)	(39.249.996.312)
+ Phân phối cho quỹ	-	-	-	-	6.213.045.353	6.213.045.353	(12.426.090.706)	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(24.959.992.000)	(24.959.992.000)
+ Phân phối cho quỹ	-	-	-	-	-	-	(12.426.090.706)	(12.426.090.706)
Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(1.863.913.606)	(1.863.913.606)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>288.000.000.000</b>	<b>43.234.340.000</b>	-	-	<b>22.616.955.379</b>	<b>38.529.576.825</b>	<b>138.723.016.002</b>	<b>531.103.888.206</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

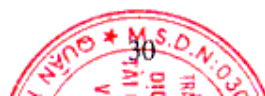
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**Báo cáo tài chính**

Cho 06 tháng đầu năm 2014, kết thúc ngày 30/06/2014

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Kỳ này</b>								
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>288.000.000.000</b>	<b>43.234.340.000</b>	-	-	<b>22.616.955.379</b>	<b>38.529.576.825</b>	<b>138.723.016.002</b>	<b>531.103.888.206</b>
- Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế tăng	-	-	-	-	-	-	54.585.659.090	54.585.659.090
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(111.053.523.001)	(99.586.768.117)
+ Phân phối cho quỹ	-	-	-	-	5.733.377.442	5.733.377.442	(11.466.754.884)	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(86.400.000.000)	(86.400.000.000)
+ Phân phối cho quỹ	-	-	-	-	-	-	(11.466.754.884)	(11.466.754.884)
Khen thưởng, phúc lợi								
+ Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(1.720.013.233)	(1.720.013.233)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>288.000.000.000</b>	<b>43.234.340.000</b>	-	-	<b>28.350.332.821</b>	<b>44.262.954.267</b>	<b>82.255.152.091</b>	<b>486.102.779.179</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

## Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm nay		06 tháng đầu năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	187.218.240.000	187.218.240.000	159.776.610.000	159.776.610.000
-Vốn góp của cổ đông khác	100.781.760.000	100.781.760.000	89.823.310.000	89.823.310.000
	<b>288.000.000.000</b>	<b>288.000.000.000</b>	<b>249.599.920.000</b>	<b>249.599.920.000</b>

Công ty không phát hành trái phiếu.

## Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Vốn góp đầu kỳ	288.000.000.000	249.599.920.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	288.000.000.000	249.599.920.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>86.400.000.000</b>	<b>24.959.992.000</b>

## Cổ phiếu :

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	28.800.000 cổ phần	24.959.992 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	28.800.000 cổ phần	24.959.992 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	28.800.000 cổ phần	24.959.992 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.800.000 cổ phần	24.959.992 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	28.800.000 cổ phần	24.959.992 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần

## 7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết quả hoạt động kinh doanh

7.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Doanh thu bán thành phẩm (*)	1.892.760.631.720	1.620.473.682.532
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	607.110.537.794	427.289.944.694
Doanh thu gia công sản xuất	-	888.912.000
Doanh thu dịch vụ	1.368.293.739	2.810.237.377
Doanh thu khác	3.059.817.825	-
<b>Cộng</b>	<b>2.504.299.281.078</b>	<b>2.051.462.776.603</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

(\*) Doanh thu bán thành phẩm 06 tháng đầu năm trước là doanh thu đã trừ chiết khấu thương mại.

7.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Chiết khấu thương mại (*)	300.332.058.256	-
Hàng bán bị trả lại	3.657.329.711	740.694.008
<b>Cộng</b>	<b>303.989.387.967</b>	<b>740.694.008</b>

(\*) Năm 2013, phần mềm kế toán của Công ty không theo dõi được chiết khấu thương mại thành chỉ tiêu riêng mà được giảm trừ trực tiếp vào chỉ tiêu doanh thu bán hàng;

7.3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	1.588.771.243.753	1.619.732.988.524
Doanh thu bán vật tư	607.110.537.794	427.289.944.694
Doanh thu gia công sản xuất	-	888.912.000
Doanh thu dịch vụ	1.368.293.739	2.810.237.377
Doanh thu khác	3.059.817.825	-
<b>Cộng</b>	<b>2.200.309.893.111</b>	<b>2.050.722.082.595</b>

7.4. Giá vốn hàng bán	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Giá vốn thành phẩm	1.450.255.375.158	1.467.616.173.777
Giá vốn bán vật tư	596.728.585.049	417.494.203.348
Giá vốn gia công sản xuất	-	888.912.000
Giá vốn khác	3.119.715.847	24.091.715
<b>Cộng</b>	<b>2.050.103.676.054</b>	<b>1.886.023.380.840</b>

7.5. Doanh thu hoạt động tài chính	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113.034.303	191.226.856
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	12.256.509.784	824.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	490.469.814	385.027.086
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.875.282.350	826.258.657
Khác	-	1.514.310
<b>Cộng</b>	<b>14.735.296.251</b>	<b>2.228.026.909</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM****Báo cáo tài chính**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Cho 06 tháng đầu năm 2014, kết thúc ngày 30/06/2014

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

<b>7.6. Chi phí tài chính</b>	<b>06 tháng đầu năm nay</b>	<b>06 tháng đầu năm trước</b>
Chi phí lãi vay	16.289.984.819	23.033.274.230
Chi phí lãi ký quỹ	8.946.205.337	10.274.140.323
Chiết khấu thanh toán	2.837.644.429	2.819.571.724
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	642.979.821	262.012.257
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán ngắn hạn	(108.401.600)	(26.044.000)
Khác	79.000	
<b>Cộng</b>	<b>28.608.491.806</b>	<b>36.362.954.534</b>
<b>7.7. Chi phí bán hàng</b>	<b>06 tháng đầu năm nay</b>	<b>06 tháng đầu năm trước</b>
Chi phí nhân viên	1.487.107.817	1.621.731.454
Chi phí vật liệu	62.520.332	68.056.911
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	23.346.725	107.180.795
Chi phí bảo hành	-	90.520.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.367.084.077	10.062.527.526
Chi phí bằng tiền khác	15.185.728.573	14.003.154.935
<b>Cộng</b>	<b>29.125.787.524</b>	<b>25.953.172.004</b>
<b>7.8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>06 tháng đầu năm nay</b>	<b>06 tháng đầu năm trước</b>
Chi phí nhân viên	23.314.070.362	15.906.123.073
Chi phí vật liệu	422.667.060	485.347.348
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	714.977.283	771.488.397
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.670.077.252	3.178.033.262
Thuế, phí, lệ phí	74.680.000	73.680.000
Chi phí dự phòng	1.835.693.103	5.751.453.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.177.131.702	1.922.949.081
Chi phí đại hội cổ đông	47.000.000	-
Chi phí bằng tiền khác	9.946.781.469	10.044.986.856
<b>Cộng</b>	<b>42.203.078.231</b>	<b>38.134.061.251</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

<b>7.9. Thu nhập khác</b>	<b>06 tháng đầu năm nay</b>	<b>06 tháng đầu năm trước</b>
Thu từ thanh lý tài sản, phế liệu	38.000.000	-
Các khoản thuế được hoàn lại	161.534.867	-
Hỗ trợ lãi vay dự án đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung và hạ thế	1.329.380.067	-
Thu lãi nợ quá hạn, phạt hợp đồng	27.430.623	91.575.537
Khoản tiền được hỗ trợ lãi suất từ Công ty đầu tư tài chính Nhà nước	-	1.130.692.928
Khoản thuế nhập khẩu có quyết định không phải nộp	-	317.450.339
Thu nhập khác	5.435.000	3.413.088
<b>Cộng</b>	<b>1.561.780.557</b>	<b>1.543.131.892</b>
<b>7.10. Chi phí khác</b>	<b>06 tháng đầu năm nay</b>	<b>06 tháng đầu năm trước</b>
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	-	460.844.125
Khác	41.286.384	29.181.190
<b>Cộng</b>	<b>41.286.384</b>	<b>490.025.315</b>
<b>7.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>06 tháng đầu năm nay</b>	<b>06 tháng đầu năm trước</b>
Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.102.838.377.849	2.049.925.503.714
Chi phí nhân công	57.952.584.856	54.557.922.132
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.790.913.483	16.094.645.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.305.167.355	16.277.658.435
Chi phí khác bằng tiền	35.052.589.227	29.632.149.208
<b>Cộng</b>	<b>2.229.939.632.770</b>	<b>2.166.487.878.604</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

7.12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	66.524.649.920	67.529.647.452
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	460.844.125
Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)	-	460.844.125
Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-)	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế ước tính</b>	<b>66.524.649.920</b>	<b>67.990.491.577</b>
Thu nhập miễn thuế	(12.256.509.784)	
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>54.268.140.136</b>	<b>67.990.491.577</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ước tính	11.938.990.830	16.997.622.894
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính</b>	<b>11.938.990.830</b>	<b>16.997.622.894</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính 06 tháng đầu 2014 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7.13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	54.585.659.090	50.532.024.558
Số cổ phiếu bình quân lưu hành	28.800.000	24.959.992
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.895</b>	<b>2.025</b>

## 8. Công cụ tài chính

## 8.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.064.855.517	61.990.957.474
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	8.937.913.211	8.829.511.611
Phải thu khách hàng	572.677.304.699	604.526.915.154
Các khoản phải thu khác	15.365.311.083	12.535.214.239
Tài sản tài chính khác	22.527.448.197	12.395.595.226
<b>Cộng</b>	<b>659.045.384.510</b>	<b>700.278.193.704</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Phải trả cho người bán	352.748.077.050	309.386.829.975
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	589.553.012.229	491.180.294.662
Phải trả người lao động	18.402.277.059	29.126.045.107
Chi phí phải trả	65.359.092.291	63.728.676.412
Các khoản phải trả khác	245.393.728.359	315.070.540.905
<b>Cộng</b>	<b>1.271.456.186.988</b>	<b>1.208.492.387.061</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

## 8.2. Tài sản đảm bảo

### *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty đang thế chấp Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Nợ phải thu và Hàng tồn kho, máy tạo hạt PVC và một số tài sản (thiết bị chính và thiết bị phụ trợ) được hình thành từ dự án Nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế tại Tân Phú Trung, Tp. HCM (Xem thuyết minh 6.15 và 6.22)

Việc thế chấp bằng Nợ phải thu và hàng tồn kho được quy định chung trong hợp đồng tín dụng mà không xác định cụ thể khoản nợ phải thu cũng như hàng tồn kho nào được thế chấp;

### *Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

## 8.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với khách hàng là các đại lý, Công ty yêu cầu đại lý thực hiện ký quỹ tương ứng với giá trị hàng chưa thanh toán (các đại lý sẽ được hưởng lãi ký quỹ thanh toán) hoặc được ngân hàng có uy tín bảo lãnh thanh toán. Mặt khác, Công ty cũng xây dựng được mạng lưới khách hàng là các đại lý trên khắp cả nước nên rủi ro tín dụng không tập trung vào khách hàng nhất định.

+ Đối với khách hàng nước ngoài, Công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

**8.4. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>				
Phải trả cho người bán	352.748.077.050	-	-	352.748.077.050
Vay và nợ	537.128.355.159	52.424.657.070	-	589.553.012.229
Phải trả cho người lao động	18.402.277.059	-	-	18.402.277.059
Chi phí phải trả	65.359.092.291	-	-	65.359.092.291
Các khoản phải trả khác	245.393.728.359	-	-	245.393.728.359
<b>Cộng</b>	<b>1.219.031.529.918</b>	<b>52.424.657.070</b>	-	<b>1.271.456.186.988</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**Số đầu kỳ**

Phải trả cho người bán	309.386.829.975	-	-	309.386.829.975
Vay và nợ	448.354.941.220	42.825.353.442	-	491.180.294.662
Phải trả cho người lao động	29.126.045.107	-	-	29.126.045.107
Chi phí phải trả	63.728.676.412	-	-	63.728.676.412
Các khoản phải trả khác	315.070.540.905	-	-	315.070.540.905
<b>Cộng</b>	<b>1.165.667.033.619</b>	<b>42.825.353.442</b>	-	<b>1.208.492.387.061</b>

**8.5. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền ngắn hạn và dài hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**9. Những thông tin khác****9.1. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<b>06 tháng đầu năm nay</b>	<b>06 tháng đầu năm trước</b>
Tiền lương, tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng;	1.957.453.596	1.919.324.133
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký Hội đồng quản trị;	324.000.000	586.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.281.453.596</b>	<b>2.505.324.133</b>

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Bên liên quan có phát sinh giao dịch với Công ty gồm :

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Công ty con
Công ty cổ phần Khí cụ điện I – VINAKIP	Có cùng công ty mẹ
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh của công ty mẹ

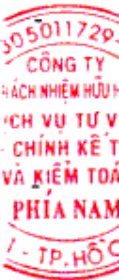


**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>06 tháng đầu năm nay</b>	<b>06 tháng đầu năm trước</b>
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Mua nguyên vật liệu;	312.997.760.550	339.810.751.606
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu;	312.277.239.101	354.994.496.038
	Lãi vay phát sinh trong kỳ;	3.087.500.000	4.106.250.000
	Trả lãi vay;	3.325.000.000	3.337.500.000
<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>06 tháng đầu năm nay</b>	<b>06 tháng đầu năm trước</b>
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng;	145.190.981.408	-
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng;	119.748.702.697	-
	Bán nguyên vật liệu;	140.499.201.679	-
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu;	138.557.524.683	-
	Ký quỹ tiêu thụ sản phẩm ;	15.000.000.000	-
	Đã trả khoản chi hộ;	764.392.905	-
	Công ty cổ phần Khí cụ điện I – VINAKIP	Mua nguyên vật liệu;	1.819.950.000
Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu;	322.987.500	-	
Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	322.987.500	-	
Đã thu tiền bán nguyên vật liệu;	322.987.500	-	
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Mua nguyên vật liệu;	104.614.637.305	-
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu;	104.641.671.295	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán (30/06/2014), công nợ với Bên liên quan như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung công nợ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	122.831.838.994	122.111.317.545
	Phải trả lãi vay;	1.425.000.000	1.662.500.000
	Phải trả tiền vay;	95.000.000.000	95.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng;	28.704.902.259	3.262.623.548
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	1.941.676.996	-
	Phải thu tiền thuế giá trị gia tăng của tài sản góp vốn;	5.759.143.383	5.759.143.383
	Phải thu khoản chi hộ;	-	764.392.905
	Ký quỹ tiêu thụ sản phẩm ;	15.000.000.000	-
Công ty cổ phần Khí cụ điện I – VINAKIP	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	1.496.962.500	-
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	17.478.988.771	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho 06 tháng đầu năm 2014, kết thúc ngày 30/06/2014

**9.2. Thông tin về bộ phận****Kỳ này**

Thông tin về bộ phận theo đơn vị sản xuất được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Văn phòng Công ty	Xí nghiệp Long Biên	Xí nghiệp Tân Á	Xí nghiệp Thành Mỹ	Cộng
1) Tiền và các khoản tương đương tiền	58.428.956.995	466.348.986	575.701.105	2.593.848.431	62.064.855.517
2) Phải thu khách hàng	309.624.623.081	88.620.673.734	92.529.649.207	81.902.358.677	572.677.304.699
3) Nguyên vật liệu tồn kho	54.351.898.656	29.530.036.434	45.410.767.927	38.382.010.276	167.674.713.293
4) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.987.292.632	29.079.943.345	27.075.903.608	11.157.040.675	130.300.180.260
5) Tài sản cố định hữu hình:	15.504.372.588	10.898.816.486	156.273.562.700	20.003.036.220	202.679.787.994
- Nguyên giá	32.077.568.905	66.707.874.516	250.155.752.532	145.298.029.759	494.239.225.712
- Hao mòn lũy kế	(16.573.196.317)	(55.809.058.030)	(93.882.189.832)	(125.294.993.539)	(291.559.437.718)
6) Tài sản cố định vô hình:	47.807.530.716	-	-	-	47.807.530.716
- Nguyên giá	55.241.062.899	-	-	-	55.241.062.899
- Hao mòn lũy kế	(7.433.532.183)	-	-	-	(7.433.532.183)
7) Tài sản không phân bổ					598.400.407.796
<b>Tổng cộng Tài sản</b>					<b>1.781.604.780.275</b>
1) Vay ngắn hạn, dài hạn	589.553.012.229	-	-	-	589.553.012.229
2) Nợ phải trả bộ phận	356.576.597.672	242.893.022	1.553.741.126	121.704.300	358.494.936.120
3) Nợ phải trả không phân bổ					347.454.052.747
<b>Tổng cộng Nợ phải trả</b>					<b>1.295.502.001.096</b>

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất	Kinh doanh vật tư	Gia công sản xuất	Dịch vụ, khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.588.771.243.753	607.110.537.794	-	4.428.111.564	2.200.309.893.111
Giá vốn hàng bán	1.450.255.375.158	596.728.585.049	-	3.119.715.847	2.050.103.676.054
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	138.515.868.595	10.381.952.745	-	1.308.395.717	150.206.217.057



**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho 06 tháng đầu năm 2014, kết thúc ngày 30/06/2014

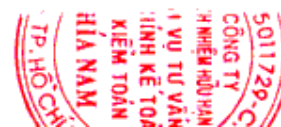
**Kỳ trước**

Thông tin về bộ phận theo đơn vị sản xuất được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Văn phòng Công ty	Xí nghiệp Long Biên	Xí nghiệp Tân Á	Xí nghiệp Thành Mỹ	Cộng
1) Tiền và các khoản tương đương tiền	60.572.986.678	430.622.319	407.882.190	579.466.287	61.990.957.474
2) Phải thu khách hàng	276.515.636.033	117.664.750.879	118.713.538.984	91.632.989.258	604.526.915.154
3) Nguyên vật liệu tồn kho	170.408.681.201	24.696.227.814	39.741.183.694	20.803.891.634	255.649.984.343
4) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.136.398.863	26.863.699.490	21.279.465.456	13.635.693.340	84.915.257.149
5) Tài sản cố định hữu hình:	27.454.061.469	12.449.205.507	150.054.370.665	20.728.380.253	210.686.017.894
- Nguyên giá	42.867.093.396	66.338.362.016	234.872.565.592	144.096.982.081	488.175.003.085
- Hao mòn lũy kế	(15.413.031.927)	(53.889.156.509)	(84.818.194.927)	(123.368.601.828)	(277.488.985.191)
6) Tài sản cố định vô hình:	48.317.443.578	-	-	-	48.317.443.578
- Nguyên giá	55.241.062.899	-	-	-	55.241.062.899
- Hao mòn lũy kế	(6.923.619.321)	-	-	-	(6.923.619.321)
7) Tài sản không phân bổ					503.400.880.039
<b>Tổng cộng Tài sản</b>					<b>1.769.487.455.631</b>
1) Vay ngắn hạn, dài hạn	491.180.294.662	-	-	-	491.180.294.662
2) Nợ phải trả bộ phận	318.164.181.113	286.069.500	457.408.855	133.277.642	319.040.937.110
3) Nợ phải trả không phân bổ					428.162.335.653
<b>Tổng cộng Nợ phải trả</b>					<b>1.238.383.567.425</b>

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất	Kinh doanh vật tư	Gia công sản xuất	Dịch vụ, khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.619.732.988.524	427.289.944.694	888.912.000	2.810.237.377	2.050.722.082.595
Giá vốn hàng bán	1.467.616.173.777	417.494.203.348	888.912.000	24.091.715	1.886.023.380.840
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	152.116.814.747	9.795.741.346	-	2.786.145.662	164.698.701.755





Công ty tổ chức bán hàng tập trung thông qua bộ máy bán hàng của Công ty, các Xí nghiệp không tổ chức bán hàng cũng như không hạch toán doanh thu, giá vốn, do vậy, Công ty không trình bày kết quả kinh doanh theo từng đơn vị sản xuất.

### **9.3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2014**

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2014 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

### **9.4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Tổng giám đốc



**NGÔ HỒNG NGA**

**VÕ HỮU LUYỆN**

**NGUYỄN LỘC**